

Số : 8./CV-RDP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán hiện hành, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016, nay Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding thông báo như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**
2. Mã chứng khoán: **RDP**
3. Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (+84 028) 39692272-39696642 Fax: (+84 028) 36962843
5. Loại công bố thông tin: Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Đắc Thiện
7. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán và giải trình**
8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding vào ngày 29/03/2022 tại đường dẫn <http://rangdongholding.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nơi nhận:

- Như nơi gửi;
- Lưu.

Số: 76 /RDP/TCKT  
"Giải trình báo cáo  
tài chính Hợp Nhất năm 2021  
đã được kiểm toán"

TP.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2022

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021 so năm 2020 của Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding có sự chênh lệch về lợi nhuận như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	chênh lệch
1	Tổng Lợi nhuận sau thuế	37,728,816,004	3,201,066,556	34,527,749,448

Theo báo cáo tài chính năm 2021 tổng lợi nhuận sau thuế tăng 34.527.749.448 đồng so với năm 2020

Nguyên nhân chủ yếu sau:

- Trong năm có nghiệp vụ chuyển nhượng thanh lý tài sản ở công ty mẹ làm tăng thu nhập khác là: 16,573,407,785 đồng
- Quản lý dòng tiền hợp lý dẫn đến giảm chi phí tài chính : 3,689,755,722 đồng.
- Công ty tiết giảm chi phí bán hàng : 5,941,368,159 đồng.

Trên đây là nguyên nhân chính góp phần làm tăng lợi nhuận sau thuế 1.079% so với năm 2020.

Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding xin báo cáo Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM được biết. Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING  
CHỦ TỊCH HĐQT



HỒ ĐỨC LAM

## CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
đã được kiểm toán



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 34



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 08 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hồ Đức Dũng	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

#### **Ban kiểm toán nội bộ**

Bà Mai Thị Thanh Hào	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lam

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 03 năm 2022







Số: 65-2/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Kiểm toán viên

Nguyễn Văn Tình

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 3919-2022-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.316.724.272.293</b>	<b>1.212.067.019.502</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>30.385.023.269</b>	<b>26.100.272.786</b>
1. Tiền	111		28.601.023.269	26.100.272.786
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.784.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.480.000.000</b>	<b>3.700.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.480.000.000	3.700.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>522.034.683.258</b>	<b>549.412.005.147</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	426.197.207.120	452.751.465.579
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	81.245.006.141	77.723.567.951
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	15.844.763.767	20.189.265.387
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.252.293.770)	(1.252.293.770)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>727.649.963.223</b>	<b>585.869.360.180</b>
1. Hàng tồn kho	141		727.649.963.223	585.869.360.180
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.174.602.543</b>	<b>46.985.381.389</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	4.400.005.885	11.731.447.211
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.745.028.287	35.207.376.508
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	29.568.371	46.557.670
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>905.705.112.711</b>	<b>972.727.588.844</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.711.340.190</b>	<b>16.401.305.322</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	15.711.340.190	16.401.305.322
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>669.937.459.672</b>	<b>717.509.626.217</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	550.086.310.593	590.243.053.606
- Nguyên giá	222		1.023.882.975.231	1.042.110.445.489
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(473.796.664.638)	(451.867.391.883)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	102.919.656.461	105.013.882.982
- Nguyên giá	225		145.708.654.491	134.518.050.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(42.788.998.030)	(29.504.167.418)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	16.931.492.618	22.252.689.629
- Nguyên giá	228		21.973.007.526	27.259.132.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.041.514.908)	(5.006.442.397)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>24.067.677.120</b>	<b>41.393.499.691</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	24.067.677.120	41.393.499.691
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>126.085.898.267</b>	<b>127.050.675.189</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		126.085.500.347	127.050.277.269
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		397.920	397.920
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>69.902.737.462</b>	<b>70.372.482.425</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	68.563.524.295	69.010.397.661
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	1.339.213.167	1.362.084.764
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.222.429.385.004</b>	<b>2.184.794.608.346</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.717.056.189.189</b>	<b>1.716.025.228.534</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.180.785.498.058</b>	<b>1.124.810.969.656</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	163.089.683.000	250.073.774.089
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	14.370.493.626	15.049.824.823
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	14.715.133.388	8.943.186.311
4. Phải trả người lao động	314		8.579.240.635	11.732.300.994
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	8.054.276.730	7.668.103.132
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	109.209.438.439	28.555.816.179
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	862.531.877.762	802.552.609.650
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235.354.478	235.354.478
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>536.270.691.131</b>	<b>591.214.258.878</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	156.937.500.000	156.937.500.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	2.706.535.928	2.783.865.526
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.462.100.000	1.837.412.522
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	374.971.599.819	429.655.480.830
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	192.955.384	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>505.373.195.816</b>	<b>468.769.379.812</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>505.373.195.816</b>	<b>468.769.379.812</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		476.405.860.000	410.699.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		476.405.860.000	410.699.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.638.570.000	25.638.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.998.449.697	68.705.099.697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(73.734.275.407)	(106.765.890.422)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(106.765.890.422)	7.739.984.981
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này. (Trong đó:)	421b		33.031.615.015	(114.505.875.403)
+ Lợi nhuận sau thuế theo kết quả kinh doanh			33.031.615.015	1.379.173.509
+ Lợi nhuận sau thuế do tăng tỷ lệ sở hữu công ty con			-	(115.885.048.912)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		72.152.378.571	68.580.177.582
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.222.429.385.004</b>	<b>2.184.794.608.346</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Thị Cúc

Đỗ Minh Luân

Hồ Đức Lam

Ngày 29 tháng 03 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.721.143.077.946	2.757.291.165.161
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	9.766.918.120	12.980.615.506
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.711.376.159.826	2.744.310.549.655
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.487.882.961.885	2.549.288.942.428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		223.493.197.941	195.021.607.227
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.159.839.033	559.732.803
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	95.671.952.916	94.037.101.902
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		89.910.534.050	93.600.289.772
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(964.776.922)	1.108.137.938
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	28.085.190.818	34.026.558.977
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	66.733.930.378	61.880.854.685
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.197.185.941	6.744.962.404
12. Thu nhập khác	31	VI.9	20.783.758.552	5.731.849.847
13. Chi phí khác	32	VI.10	5.146.009.573	3.740.159.723
14. Lợi nhuận khác	40		15.637.748.979	1.991.690.124
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.834.934.920	8.736.652.528
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	14.890.291.935	5.725.251.758
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	215.826.981	(189.665.786)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.728.816.004	3.201.066.556
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		33.031.615.015	1.379.173.509
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.697.200.989	1.821.893.047
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	693	29

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Thị Cúc

Đỗ Minh Luân

Hồ Đức Lam

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52.834.934.920	8.736.652.528
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	59.868.626.368	80.722.430.294
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.932.396.541)	(5.679.878.844)
- Chi phí lãi vay	06	89.910.534.050	93.600.289.772
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	183.681.698.796	177.379.493.750
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	43.956.248.756	179.692.932.974
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(141.780.603.043)	(171.384.583.202)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	2.546.588.687	(60.144.946.277)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.778.314.692	14.140.476.183
- Tiền lãi vay đã trả	14	(89.139.967.048)	(96.023.431.994)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.832.499.856)	(14.281.725.043)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(27.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.790.219.016)	29.351.216.391
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(57.718.743.856)	(42.984.410.215)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	66.573.088.729	28.139.229.560
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(3.480.000.000)	(3.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	3.700.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(18.231.040.151)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	36.237.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	455.877.525	176.920.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.530.222.398	(362.300.364)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.202.331.423.495	1.971.288.174.837
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.176.087.492.365)	(1.978.108.763.015)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(26.699.184.029)	(34.456.006.042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(455.252.899)	(41.276.594.220)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	4.284.750.483	(12.287.678.193)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.100.272.786	38.387.950.979
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	30.385.023.269	26.100.272.786

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Thị Cúc

Đỗ Minh Luân

Hồ Đức Lam

Ngày 29 tháng 03 năm 2022



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 08 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 31/12/2021 là : 4 công ty.

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đò, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	85%	85%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đò, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	99,9%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Số lượng Công ty con được hợp nhất tại ngày 31/12/2021 là: 3 công ty, các công ty con còn lại không hợp nhất vì các công ty này Công ty chưa góp vốn.

Công ty con được hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	85%	85%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	99,9%

Tổng số Công ty liên kết tại ngày 31/12/2021 là : 2 công ty.

Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 2 công ty.

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	40,7%	40,7%
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	45%	45%

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm/1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

1388  
ÔNG T  
NHIỆM  
VỤ T  
TÍNH K  
KIỂM T  
AM VI  
TP. HỒ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**19. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	261.480.782	108.222.289
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.339.542.487	25.992.050.497
Các khoản tương đương tiền (*)	1.784.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>30.385.023.269</b>	<b>26.100.272.786</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 3%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.480.000.000	3.480.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.480.000.000</b>	<b>3.480.000.000</b>	<b>3.700.000.000</b>	<b>3.700.000.000</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn đáo hạn ban đầu từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất 3,5%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị thuần ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Tiếp vận Sông Dũng	6.273.000.000	5.290.696.052	(*)	6.273.000.000	6.201.426.066	(*)
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthc are	122.000.000.000	120.794.804.295	(*)	122.000.000.000	120.848.851.203	(*)
<b>Cộng</b>	<b>128.273.000.000</b>	<b>126.085.500.347</b>		<b>128.273.000.000</b>	<b>127.050.277.269</b>	

(\*) Tại ngày 31/12/2021 và tài ngày 31/12/2020, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Gò Vấp (11 cổ phiếu)	397.920	(*)	-	397.920	(*)	-
<b>Cộng</b>	<b>397.920</b>			<b>397.920</b>		

(\*) Tại ngày 31/12/2021 và tài ngày 31/12/2020, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu bên thứ ba</b>	<b>243.498.888.618</b>	<b>231.430.992.120</b>
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ Minh Phát Đạt	43.312.946.802	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ánh Hồng	30.370.654.957	52.760.973.810
Phải thu các khách hàng khác (*)	169.815.286.859	178.670.018.310
<b>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)</b>	<b>182.698.318.502</b>	<b>221.320.473.459</b>
<b>Cộng</b>	<b>426.197.207.120</b>	<b>452.751.465.579</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có phải thu của khách hàng nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Trả trước cho bên thứ ba</b>	<b>79.445.006.141</b>	<b>77.692.163.051</b>
Công ty TNHH Tân Huy Thịnh	695.574.000	4.250.981.460
Zhejiang Mingri Holdings Group Co., LTD	8.631.500.000	-
Henan Fengbai Industrial Co., Ltd	5.895.456.000	-
Trả trước người bán khác	64.222.476.141	73.441.181.591
<b>Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)</b>	<b>1.800.000.000</b>	<b>31.404.900</b>
<b>Cộng</b>	<b>81.245.006.141</b>	<b>77.723.567.951</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>15.844.763.767</b>	<b>20.189.265.387</b>
Tạm ứng	7.516.060.890	10.698.676.568
Ký quỹ, ký cược	5.938.461.438	7.637.414.609
Phải thu khác	2.390.241.439	1.853.174.210
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>15.711.340.190</b>	<b>16.401.305.322</b>
Ký cược, ký quỹ	13.672.955.276	13.295.729.093
Phải thu khác	2.038.384.914	3.105.576.229
<b>Cộng</b>	<b>31.556.103.957</b>	<b>36.590.570.709</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đối tượng	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Wujiang Yige Import & Export co., ltd	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Các đối tượng khác	404.808.083	-	(404.808.083)	404.808.083	-	(404.808.083)
<b>Cộng</b>	<b>1.252.293.770</b>	<b>-</b>	<b>(1.252.293.770)</b>	<b>1.252.293.770</b>	<b>-</b>	<b>(1.252.293.770)</b>

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	513.470.916.529	-	391.262.971.498	-
Công cụ, dụng cụ	5.177.196.517	-	4.891.372.121	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.268.533.319	-	26.401.510.069	-
Thành phẩm	96.976.670.385	-	85.724.171.960	-
Hàng hoá	53.756.646.473	-	77.589.334.532	-
<b>Cộng</b>	<b>727.649.963.223</b>	<b>-</b>	<b>585.869.360.180</b>	<b>-</b>

8. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.400.005.885	11.731.447.211
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.560.545.746	5.114.770.286
Chi phí bảo hiểm	-	233.773.732
Chi phí trả trước khác	1.839.460.139	6.382.903.193
Chi phí trả trước dài hạn	68.563.524.295	69.010.397.661
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.365.973.569	10.524.013.835
Chi phí thuê đất (*)	49.701.979.521	51.085.793.335
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.495.571.205	7.400.590.491
<b>Cộng</b>	<b>72.963.530.180</b>	<b>80.741.844.872</b>

(\*) Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 41 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 14 tháng 11 năm 2016 được cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.232.128.753	9.056.924.820
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.530.874.353	5.355.670.420
Mua sắm tài sản cố định	17.835.548.367	32.336.574.871
<b>Cộng</b>	<b>24.067.677.120</b>	<b>41.393.499.691</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	398.767.617.832	551.084.545.916	56.493.327.955	35.764.953.786	1.042.110.445.489
Mua trong năm	-	14.978.283.557	3.261.381.818	-	18.239.665.375
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.839.678.049	-	-	-	2.839.678.049
Thanh lý, nhượng bán	(19.212.699.877)	(10.715.589.955)	(9.378.523.850)	-	(39.306.813.682)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>382.394.596.004</b>	<b>555.347.239.518</b>	<b>50.376.185.923</b>	<b>35.764.953.786</b>	<b>1.023.882.975.231</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	75.813.967.036	333.685.962.793	24.753.198.841	17.614.263.213	451.867.391.883
Khấu hao trong năm	11.932.563.957	25.994.843.049	5.097.746.029	2.833.437.320	45.858.590.355
Thanh lý, nhượng bán	(5.337.134.449)	(10.419.010.863)	(8.173.172.288)	-	(23.929.317.600)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>82.409.396.544</b>	<b>349.261.794.979</b>	<b>21.677.772.582</b>	<b>20.447.700.533</b>	<b>473.796.664.638</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	322.953.650.796	217.398.583.123	31.740.129.114	18.150.690.573	590.243.053.606
Tại ngày cuối năm	299.985.199.460	206.085.444.539	28.698.413.341	15.317.253.253	550.086.310.593

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	458.946.678.425	501.140.508.117
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	214.569.962.909	217.651.055.843

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	134.518.050.400
Số dư đầu năm	11.190.604.091
Số tăng trong năm	8.234.604.091
- Thuê tài chính trong kỳ	2.956.000.000
- Tăng từ xây dựng dở dang	-
Số giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>145.708.654.491</b>
Giá trị hao mòn lũy kế	29.504.167.418
Số dư đầu năm	13.284.830.612
Khấu hao trong năm	-
Số giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>42.788.998.030</b>
Giá trị còn lại	105.013.882.982
Tại ngày đầu năm	102.919.656.461
Tại ngày cuối năm	102.919.656.461

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Hệ thống quản lý, hệ thống iso	Tổng cộng
Nguyên giá	22.681.468.446	4.050.450.000	527.213.580	27.259.132.026
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(5.286.124.500)	-	-	(5.286.124.500)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.395.343.946</b>	<b>4.050.450.000</b>	<b>527.213.580</b>	<b>21.973.007.526</b>
Giá trị hao mòn lũy kế	3.550.453.817	928.775.000	527.213.580	5.006.442.397
Số dư đầu năm	426.705.401	298.500.000	-	725.205.401
Khấu hao trong năm	(690.132.890)	-	-	(690.132.890)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.287.026.328</b>	<b>1.227.275.000</b>	<b>527.213.580</b>	<b>5.041.514.908</b>
Giá trị còn lại	19.131.014.629	3.121.675.000	-	22.252.689.629
Tại ngày đầu năm	14.108.317.618	2.823.175.000	-	16.931.492.618
Tại ngày cuối năm	14.108.317.618	2.823.175.000	-	16.931.492.618

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	5.479.718.171	5.645.060.302



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>163.089.683.000</b>	<b>250.073.774.089</b>
Phải trả người bán là bên thứ ba	161.122.256.399	228.053.974.089
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Niên Lộc	-	20.560.042.445
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoàng Hoàng Quỳnh	-	22.000.000.000
Phải trả nhà cung cấp khác (i)	161.122.256.399	185.493.931.644
Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	1.967.426.601	22.019.800.000
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>156.937.500.000</b>	<b>156.937.500.000</b>
Phải trả bên thứ ba (ii)	156.937.500.000	156.937.500.000
<b>Cộng</b>	<b>320.027.183.000</b>	<b>407.011.274.089</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có phải trả người bán nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

(ii) Ngày 08/09/2017 Công ty có ký Hợp đồng bán 20% tổng số cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông Long An (RLP) cho Sojitz Pla-Net Corporation (Sojitz) với giá 174.375.000.000 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng Sojitz đã chuyển 90% giá trị hợp đồng (tương ứng với số tiền là 156.937.500.000 đồng) cho Công ty, 10% giá trị hợp đồng còn lại được Sojitz chuyển vào tài khoản tạm khóa mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam do Sojitz đứng tên. Theo mục 5.5.3 của Hợp đồng "Trường hợp bất kỳ điều kiện sau hoàn tất nào không được đáp ứng trước ngày hoàn tất năm thứ nhất hoặc ngày sau đó do các bên thỏa thuận bằng văn bản, với điều kiện là ngày sau đó không muộn hơn ngày sau hoàn tất, không làm ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào của bên mua trong hợp đồng này, bên mua có quyền: theo quyền tự quyết của mình, quyết định chấm dứt hợp đồng này bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên bán và công ty".

Ngày 30/03/2020 Sojitz đã gửi công văn cho Công ty và RLP để thông báo việc chấm dứt hợp đồng mua bán cổ phần đã ký ngày 08/09/2017. Ngày 28/05/2020 Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đã ra Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của RLP – theo đó Sojitz không còn là Cổ đông nước ngoài của RLP và số cổ phần của RLP được hoàn trả lại cho Công ty. Do vậy, Công ty đã ghi nhận tăng tỷ lệ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty con – RLP từ 65% lên 85% vốn điều lệ và ghi nhận một khoản phải trả tương ứng.

Tuy nhiên thỏa thuận giữa hai bên về việc hoàn trả 90% tiền mua cổ phần trước đây (tương đương 156.937.500.000 đồng) cũng như các chi phí phát sinh kèm theo liên quan đến hợp đồng mua bán và các khoản tiền lãi Công ty phải trả cho Sojitz liên quan đến khoản tiền Sojitz đã trả cho Công ty không đạt được sự thống nhất giữa hai bên nên vụ việc đã được Sojitz đưa ra trọng tài quốc tế SIAC tại Singapore để giải quyết. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn chưa nhận được phán quyết của trọng tài quốc tế SIAC liên quan đến vụ việc này.

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Người mua trả trước là bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Hồ Đức	2.600.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	11.770.493.626	15.049.824.823
<b>Cộng</b>	<b>14.370.493.626</b>	<b>15.049.824.823</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>8.943.186.311</b>	<b>72.794.221.448</b>	<b>67.022.274.371</b>	<b>14.715.133.388</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	35.339.839	962.827.799	987.867.352	10.300.286
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	49.555.821.145	49.555.821.145	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.868.317.105	14.890.291.935	11.832.499.856	11.926.109.184
Thuế thu nhập cá nhân	39.529.367	609.345.109	629.948.806	18.925.670
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	6.168.666.690	3.408.868.442	2.759.798.248
Các loại thuế khác	-	16.000.000	16.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	591.268.770	591.268.770	-
<b>Thuế phải thu</b>	<b>46.557.670</b>	<b>3.814.964.134</b>	<b>3.797.974.835</b>	<b>29.568.371</b>
Thuế nhập khẩu	46.557.670	3.814.964.134	3.768.406.464	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	29.568.371	29.568.371

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	8.051.580.324	7.281.013.322
Chi phí phải trả khác	2.696.406	387.089.810
<b>Cộng</b>	<b>8.054.276.730</b>	<b>7.668.103.132</b>

17. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>109.209.438.439</b>	<b>28.555.816.179</b>
Kinh phí công đoàn	1.784.153.886	1.055.665.171
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	577.036.241	59.551.920
Cổ tức phải trả	8.000.025.324	6.875.025.324
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	15.230.625.312	-
Ngân hàng Quân Đội - CN Sài Gòn	32.777.361.900	-
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	2.087.840.642	19.036.143.942
Phải trả khác	48.752.395.134	1.529.429.822
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>1.462.100.000</b>	<b>1.837.412.522</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	1.462.100.000	1.837.412.522
<b>Cộng</b>	<b>110.671.538.439</b>	<b>30.393.228.701</b>
<u>Trong đó:</u>		
Phải trả khác là bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	37.152.328.682	19.036.143.942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi tài sản góp vốn vào công ty liên kết	2.706.535.928	2.783.865.526
<b>Cộng</b>	<b>2.706.535.928</b>	<b>2.783.865.526</b>

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.339.213.167	1.362.084.764
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.339.213.167	1.362.084.764
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	192.955.384	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	192.955.384	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2021 VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>802.552.609.650</b>	<b>2.224.040.055.411</b>	<b>2.164.060.787.299</b>	<b>862.531.877.762</b>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20.1)	776.065.314.716	2.195.562.396.475	2.137.573.492.365	834.054.218.826
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 20.3)	26.487.294.934	28.477.658.936	26.487.294.934	28.477.658.936
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>429.655.480.830</b>	<b>12.519.667.020</b>	<b>67.203.548.031</b>	<b>374.971.599.819</b>
Vay các ngân hàng (Thuyết minh 20.2)	378.888.147.996	6.769.027.020	38.514.000.000	347.143.175.016
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 20.3)	50.767.332.834	5.750.640.000	28.689.548.031	27.828.424.803
<b>Cộng</b>	<b>1.232.208.090.480</b>	<b>2.236.559.722.431</b>	<b>2.231.264.335.330</b>	<b>1.237.503.477.581</b>

20.1. Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số dư tại 31/12/2021 VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Sinopac	22.356.422.000	5,8%	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	144.975.054.330	6,5% - 7,0%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	172.833.336.137	5,7% - 6,2%	Cổ phiếu RDP, tài sản của cá nhân
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	136.158.730.345	5,3% - 6,3%	Cổ phiếu RDP
Ngân hàng TMCP Quân Đội	95.968.637.540	5,6% - 6,0%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP phát triển TP.HCM	39.655.055.517	6,5% - 8,9%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Maybank	90.144.872.500	6,5%	Không có tài sản đảm bảo
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	10.000.000.000	6,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	44.344.034.939	6,0% - 6,5%	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	35.766.447.000	6,5% - 7,5%	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	31.619.628.518	4,25% - 4,65%	Không có tài sản đảm bảo
Vay cá nhân	10.232.000.000	6%	Không có tài sản đảm bảo
<b>Cộng</b>	<b>834.054.218.826</b>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20.2. Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Số dư tại 31/12/2021 VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM	5.755.027.020	Thay đổi theo 3 tháng/lần	Máy móc thiết bị từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	341.388.147.996	7,70%	Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai và tài sản từ vốn vay
<b>Cộng</b>	<b>347.143.175.016</b>		

20.3. Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	Số dư tại 31/12/2021 VND	Phân loại thành nợ đến hạn trả VND	Lãi suất (%/năm)
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	25.870.882.628	14.753.804.592	5,2% - 6,3%
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	9.731.002.372	3.662.601.380	7,7% - 8,2%
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14.325.868.000	6.322.584.000	6,5% - 9,5%
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	6.378.330.739	3.738.668.964	7,4%
<b>Cộng</b>	<b>56.306.083.739</b>	<b>28.477.658.936</b>	

Thời hạn	31/12/2021			01/01/2021		
	Tổng tiền thanh toán VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND	Tổng tiền thanh toán VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Từ 1 năm trở xuống	31.691.274.149	3.213.615.213	28.477.658.936	31.694.260.052	5.206.965.118	26.487.294.934
Trên 1 năm đến 5 năm	29.347.336.505	1.518.911.702	27.828.424.803	55.164.009.938	4.396.677.104	50.767.332.834
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>61.038.610.654</b>	<b>4.732.526.915</b>	<b>56.306.083.739</b>	<b>86.858.269.990</b>	<b>9.603.642.222</b>	<b>77.254.627.768</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	373.367.160.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	45.072.034.981	138.358.062.189	653.053.139.822
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	37.332.050.000				(37.332.050.000)		-
Lãi trong năm trước					1.379.173.509	1.821.893.047	3.201.066.556
Chia cổ tức						(6.750.000.000)	(6.750.000.000)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát					(115.885.048.912)	(58.489.951.088)	(174.375.000.000)
Biến động do thoái vốn công ty con						(6.359.826.566)	(6.359.826.566)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>410.699.210.000</b>	<b>25.638.570.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>68.705.099.697</b>	<b>(106.765.890.422)</b>	<b>68.580.177.582</b>	<b>468.769.379.812</b>
Phát hành cổ phiếu bằng quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn (*)	65.706.650.000			(65.706.650.000)			-
Lãi trong năm nay					33.031.615.015	4.697.200.989	37.728.816.004
Chia cổ tức						(1.125.000.000)	(1.125.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>476.405.860.000</b>	<b>25.638.570.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>2.998.449.697</b>	<b>(73.734.275.407)</b>	<b>72.152.378.571</b>	<b>505.373.195.816</b>

(\*) Ngày 05/04/2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 6.570.665 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 302/NQ-ĐHCĐ/2020 ngày 30/12/2020. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 410.699.210.000 đồng lên 476.405.860.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu	410.699.210.000	373.367.160.000
Vốn góp đầu năm	65.706.650.000	37.332.050.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	476.405.860.000	410.699.210.000
Vốn góp cuối năm	-	37.332.050.000
Cổ tức đã chia	-	37.332.050.000
- Bằng cổ phiếu	-	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.640.586	41.069.921
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.640.586	41.069.921
- Cổ phiếu phổ thông	47.640.586	41.069.921
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.640.586	41.069.921
- Cổ phiếu phổ thông	47.640.586	41.069.921

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	220.378,29	365.195,31
- Euro	EUR	-	295,62

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa nhựa	2.709.831.363.602	2.749.567.997.980
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.311.714.344	7.723.167.181
<b>Cộng</b>	<b>2.721.143.077.946</b>	<b>2.757.291.165.161</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	2.888.434.615	1.184.329.777
Giảm giá hàng bán	26.904.268	2.451.436.584
Hàng bán bị trả lại	6.851.579.237	9.344.849.145
<b>Cộng</b>	<b>9.766.918.120</b>	<b>12.980.615.506</b>
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.711.376.159.826	2.744.310.549.655
<b>Cộng</b>	<b>2.711.376.159.826</b>	<b>2.744.310.549.655</b>
Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	228.058.272.631	997.592.083.370
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	2.487.651.725.989	2.549.258.260.610
Giá vốn cung cấp dịch vụ	231.235.896	30.681.818
<b>Cộng</b>	<b>2.487.882.961.885</b>	<b>2.549.288.942.428</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	455.877.525	176.920.442
Lãi bán các khoản đầu tư	-	58.758.065
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.703.961.508	324.054.296
<b>Cộng</b>	<b>5.159.839.033</b>	<b>559.732.803</b>
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	89.910.534.050	93.600.289.772
Lỗ bán các khoản đầu tư	-	30.420.183
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.761.418.866	406.391.947
<b>Cộng</b>	<b>95.671.952.916</b>	<b>94.037.101.902</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	7.280.984.693	7.241.261.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.103.599.059	1.192.008.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.344.124.968	23.646.929.752
Chi phí bán hàng khác	1.356.482.098	1.946.358.601
<b>Cộng</b>	<b>28.085.190.818</b>	<b>34.026.558.977</b>

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	27.084.770.401	21.557.403.543
Chi phí dụng cụ, vật tư quản lý	2.889.473.624	2.662.272.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.803.599.318	9.230.069.247
Chi phí thuế, phí, lệ phí	5.997.297.058	7.213.737.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.635.132.642	13.430.114.864
Chi phí bằng tiền khác	9.323.657.335	7.787.256.966
<b>Cộng</b>	<b>66.733.930.378</b>	<b>61.880.854.685</b>

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	19.363.966.340	120.384.659
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	424.250.743	201.414.473
Thu nhập khác	995.541.469	5.410.050.715
<b>Cộng</b>	<b>20.783.758.552</b>	<b>5.731.849.847</b>

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản nộp phạt	2.554.065.047	3.315.169.712
Phạt vi phạm hợp đồng	800.492.815	-
Chi phí khác	1.791.451.711	424.990.011
<b>Cộng</b>	<b>5.146.009.573</b>	<b>3.740.159.723</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất khác nhau trên thu nhập tính thuế của từng công ty.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của công ty mẹ	9.661.090.138	1.786.385.383
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty con	5.229.201.797	3.938.866.375
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>14.890.291.935</b>	<b>5.725.251.758</b>

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	192.955.384	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(572.239.025)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.871.597	466.996.029
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(84.422.790)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>215.826.981</b>	<b>(189.665.786)</b>

**13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	33.031.615.015	1.379.173.509
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	33.031.615.015	1.379.173.509
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	47.640.586	47.640.586
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>693</b>	<b>29</b>

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do trong năm Công ty phát hành cổ phiếu bằng quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	903.283.477.270	697.720.061.823
Chi phí nhân công	111.730.390.681	118.757.623.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.868.626.368	80.722.430.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.642.462.412	98.000.975.157
Chi phí khác bằng tiền	16.608.666.050	17.097.320.174
<b>Cộng</b>	<b>1.163.133.622.780</b>	<b>1.012.298.411.234</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua tài sản bằng nợ thuê tài chính	5.750.640.000	29.674.790.703
Tăng vốn bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	37.332.050.000
Tăng vốn bằng quỹ đầu tư phát triển	65.706.650.000	-
Góp vốn vào đơn vị khác bằng tài sản cố định	-	92.000.000.000

**2. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	2.202.331.423.495	1.971.288.174.837

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2.202.786.676.394)	(2.012.564.769.057)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Thông tin về vụ kiện**

Ngày 08/09/2017 Công ty có ký Hợp đồng bán 20% tổng số cổ phần tại Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (RLP) cho Sojitz Pla-Net Corporation (Sojitz) với giá 174.375.000.000 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng Sojitz đã chuyển 90% giá trị hợp đồng (tương ứng là 156.937.500.000 đồng) cho Công ty, 10% giá trị hợp đồng còn lại được Sojitz chuyển vào tài khoản tạm khóa mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Theo mục 5.5.3 của Hợp đồng "Trường hợp bất kỳ điều kiện sau hoàn tất nào không được đáp ứng trước ngày hoàn tất năm thứ nhất hoặc ngày sau đó do các bên thỏa thuận bằng văn bản, với điều kiện là ngày sau đó không muộn hơn ngày sau hoàn tất, không làm ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào của bên mua trong hợp đồng này, bên mua có quyền: theo quyền tự quyết của mình, quyết định chấm dứt hợp đồng này bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên bán và công ty".

Ngày 30/03/2020 Sojitz đã gửi công văn cho Công ty và RLP để thông báo việc chấm dứt hợp đồng mua bán cổ phần đã ký ngày 08/09/2017. Ngày 28/05/2020 Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đã ra Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của RLP – theo đó Sojitz không còn là Cổ đông nước ngoài của RLP và số cổ phần của RLP được hoàn trả lại cho Công ty. Do vậy, Công ty đã ghi nhận tăng tỷ lệ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty con – RLP từ 65% lên 85% vốn điều lệ và ghi nhận một khoản phải trả tương ứng.

Tuy nhiên thỏa thuận giữa hai bên về việc hoàn trả 90% tiền mua cổ phần trước đây (tương đương 156.937.500.000 đồng) cũng như các chi phí phát sinh kèm theo liên quan đến hợp đồng mua bán và các khoản tiền lãi Công ty phải trả cho Sojitz liên quan đến khoản tiền Sojitz đã trả cho Công ty không đạt được sự thống nhất giữa hai bên nên vụ việc đã được Sojitz đưa ra trọng tài quốc tế SIAC tại Singapore để giải quyết. Ngày 16/07/2020 Trọng tài quốc tế SIAC tại Singapore đã gửi thông báo về việc giải quyết tranh chấp giữa hai bên. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn chưa nhận được phán quyết của Trọng tài quốc tế SIAC liên quan đến vụ việc này.

**3. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu</b>			<b>228.058.272.631</b>	<b>997.592.083.370</b>
Công ty CP Rạng Đông HealthCare	Công ty liên kết	Bán hàng Cung cấp dịch vụ	71.464.461.729 517.636.362	107.865.472.006 -
Công ty TNHH Tăng Tốc	Bên liên quan	Bán hàng	-	105.409.418.450
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	Bên liên quan	Bán hàng	156.010.720.000	784.317.192.914
Công ty CP tiếp vận Song Dững	Cùng tập đoàn	Bán hàng	65.454.540	-
<b>Các hoạt động khác</b>				
Công ty CP Rạng Đông Healthcare		Mua hàng Bán tài sản Góp vốn bằng tài sản Góp vốn bằng tiền Mượn tiền Trả tiền	2.756.458.557 10.545.512.000 - - 12.850.000.000 29.798.303.300	- - 92.000.000.000 20.925.000.000 - -

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Các hoạt động khác (tiếp theo)**

Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	Bên liên quan	Mua hàng	195.877.185.391	918.899.499.043
Công ty TNHH Tăng Tốc	Bên liên quan	Mua hàng	-	249.509.647.706
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	Công ty liên kết	Chi phí dịch vụ	14.905.243.066	10.911.934.387
Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	Mượn tiền	88.852.096.000	42.579.807.500
		Trả tiền	53.787.607.960	42.579.807.500
		Chuyển nhượng vốn (*)	-	540.000.000

(\*) Công ty chuyển nhượng 1% vốn sở hữu tại Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Thảo Nguyên cho ông Hồ Đức Lam.

Tại ngày cuối năm, Các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

		31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>182.698.318.502</b>	<b>221.320.473.459</b>
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Bán hàng, tài sản	14.875.157.023	9.013.400.980
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	Bán hàng	167.823.161.479	212.307.072.479
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>1.800.000.000</b>	<b>31.404.900</b>
Công ty TNHH Tăng Tốc	Mua hàng	-	31.404.900
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Mua hàng	1.800.000.000	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>1.967.426.601</b>	<b>22.019.800.000</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoàng Hoàng Quỳnh	Mua hàng	-	22.000.000.000
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Mua hàng	1.967.426.601	19.800.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>37.152.328.682</b>	<b>19.036.143.942</b>
Ông Hồ Đức Lam	Mượn tiền	35.064.488.040	-
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Mượn tiền	2.087.840.642	19.036.143.942

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác trong năm như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	80.000.000	-
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên	40.000.000	-
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên	40.000.000	-
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên	40.000.000	-
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên	40.000.000	-
<b>Tổng Giám đốc</b>			
Ông Hồ Đức Dũng	Tổng Giám đốc (từ ngày 16/06/2020)	120.000.000	134.476.000
Ông Trần Trọng Triệu	Tổng Giám đốc (đến ngày 16/06/2020)	-	244.836.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Những người quản lý khác Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.395.456.763	990.672.000

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cúc

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Đỗ Minh Luân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lam